

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính Quý 4

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - QUÝ 04.2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

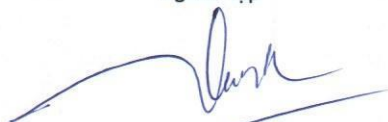
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		94,627,494,898	102,944,221,512
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		94,044,395,626	102,685,831,057
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	04	34,824,015,955	21,336,088,830
1.1. Tiền	111.1		14,608,075,649	3,860,219,661
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		20,215,940,306	17,475,869,169
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.1	2,892,552	10,307,036,441
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.2	58,760,208,661	57,293,727,953
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		414,027,776	1,221,323,480
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		414,027,776	1,221,323,480
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.1	5,000,000	12,483,072,100
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.2	203,984,931,682	206,639,250,253
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.3	(203,946,681,000)	(206,594,668,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130	08	583,099,272	258,390,455
1. Tạm ứng	131		18,150,000	56,970,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		504,852,027	156,613,455
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44,807,000	44,807,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		15,290,245	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8,908,164,345	7,906,297,480
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,668,529,028	1,591,818,700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1,304,067,358	350,765,430
- Nguyên giá	222		6,603,243,965	6,725,674,948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,299,176,607)	(6,374,909,518)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	364,461,670	1,241,053,270
- Nguyên giá	228		13,912,939,583	13,912,939,583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13,548,477,913)	(12,671,886,313)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,239,635,317	6,314,478,780
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	525,015,400	613,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	732,345,542	204,821,570
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	5,982,274,375	5,496,657,210
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		103,535,659,243	110,850,518,992
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		48,880,331,461	50,201,925,908
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		48,880,331,461	50,201,925,908
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		33,811,020,000	32,856,975,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	33,811,020,000	32,856,975,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	13,438,649,667	15,405,867,294
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	292,382,959	347,659,635
11. Phải trả người lao động	323		255,732,756	296,213,942
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	573,780,617	774,915,518
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		210,705,462	222,234,519
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		298,060,000	298,060,000
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		54,655,327,782	60,648,593,084
I. Vốn chủ sở hữu	410		54,655,327,782	60,648,593,084
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.1	299,374,667,500	299,374,667,500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(625,332,500)	(625,332,500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,073,886,023	2,073,886,023
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,073,886,024	2,073,886,024
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	18.2	(248,867,111,765)	(242,873,846,463)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(44,730,459,470)	(36,220,997,168)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(204,136,652,295)	(206,652,849,295)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		103,535,659,243	110,850,518,992
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	19.1	1,257.80	1,257.80
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	19.2	29,937,467	29,937,467
7. Cổ phiếu quỹ	007	19.3	62,533	62,533
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	19.4	3,180,000	4,280,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	19.5	110,000	110,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19.6	502,352,050,000	550,796,980,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		483,595,010,000	522,648,820,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		189,570,000	4,523,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9,836,860,000	9,836,860,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8,730,610,000	13,788,300,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	19.7	4,114,680,000	64,538,400,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4,067,680,000	64,283,330,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		47,000,000	255,070,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	19.8	10,733,700,000	12,127,500,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	19.9	3,692,436,144	2,006,790,742
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,692,436,144	2,006,790,742
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		3,692,436,144	2,006,790,742
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK qua	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư



Jei Pheck Joo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ 04.2020

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 04.2020	Quý 04.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		65,894,265	204,777,959	475,374,626	957,364,686
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	20,216	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	200,989
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	20.1	65,894,265	204,777,959	475,354,410	957,163,697
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)						
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	02					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	03	20.1	1,455,714,233	2,187,429,974	5,441,439,599	9,702,473,034
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	04		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	05		-	-	-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	06	20.2	1,846,059,735	2,197,391,466	4,829,793,474	7,038,852,825
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	07		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	08		-	-	-	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	09	20.2	1,642,497	18,251,495	7,302,031	19,706,746
1.11. Thu nhập hoạt động khác	10	20.2	177,000,000	104,602,500	659,735,000	418,410,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	11		3,546,310,730	4,712,453,394	11,413,644,730	18,136,807,291
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 04.2020	Quý 04.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		48,313,256	-	35,288,407	(1,909,091)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(1,964,890,971)	(783,231,133)	(5,993,265,302)	(6,954,547,094)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,776,850,971)	(727,182,122)	(5,805,225,302)	(6,898,498,083)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(188,040,000)	(56,049,011)	(188,040,000)	(56,049,011)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,964,890,971)	(783,231,133)	(5,993,265,302)	(6,954,547,094)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
TỔNG LỖ TOÀN DIỆN	400		(1,964,890,971)	(783,231,133)	(5,993,265,302)	(6,954,547,094)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



Người lập
Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát
Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 04.2020

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(5,993,265,302)	(6,954,547,094)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(2,081,342,196)	(440,740,538)
- Khấu hao TSCĐ	03		1,167,414,132	1,053,712,206
- Các khoản dự phòng	04		(2,647,987,000)	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		188,040,000	56,250,000
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(374,781,552)	(329,379,264)
- Dự thu tiền lãi	08		(414,027,776)	(1,221,323,480)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(200,989)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	(200,989)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		21,665,872,531	18,246,416,342
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		10,304,143,889	(302,261,509)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(1,466,480,708)	17,419,699,857
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,221,323,480	1,743,118,478
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		12,478,072,100	(12,172,465,692)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2,639,028,326	3,398,700,602
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(201,134,901)	(332,616,006)
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(875,762,544)	288,055,090
Thuế TNDN đã nộp	43			
Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,967,217,627)	8,736,855,589
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(55,276,676)	33,474,358
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(40,481,186)	132,303,267
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(11,529,057)	16,945,978
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(358,812,565)	(715,393,670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		13,591,265,033	10,850,927,721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,267,929,460)	(31,050,000)

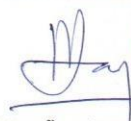
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2,006,790,742	1,676,374,981
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		3,692,436,144	2,006,790,742
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3,692,436,144	2,006,790,742
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,692,436,144	2,006,790,742
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư

Lập ngày 18/01/2021

Người duyệt



Yết Phêck Jop
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG - QUÝ 04.2020

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2019		Ngày 01/01/2020		Ngày 31/12/2019	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299,374,667,500		299,374,667,500		299,374,667,500	
1.1 Vốn pháp định		135,000,000,000		135,000,000,000		135,000,000,000	
1.2 Vốn bổ sung		165,000,000,000		165,000,000,000		165,000,000,000	
1.3 Thặng dư vốn cổ phần							
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(625,332,500)		(625,332,500)		(625,332,500)	
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2,073,886,023		2,073,886,023		2,073,886,023	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,073,886,024		2,073,886,024		2,073,886,024	
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chính sách lý giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(235,919,299,369)		(242,873,840,463)		(242,873,840,463)	
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(28,986,161,085)		(36,220,997,168)		(36,220,997,168)	
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(206,933,138,284)		(206,652,843,295)		(206,652,843,295)	
Cộng		67,603,140,178		60,648,599,084		60,648,593,084	
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát							
Cộng							

Đơn vị tính: VND

Người lập

Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát

Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư



1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013, giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 17 tháng 12 năm 2019 và giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 13 tháng 08 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 9, Tòa nhà Savico Invest office, 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 32 người (31 tháng 12 năm 2019: 35 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Báo cáo tài chính quý

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hàng quý để nộp cho các cơ quan chức năng.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán 2015 bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Công ty đã áp dụng phi hồi tố nguyên tắc giá trị hợp lý theo Luật kế toán

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo hoạt động ngay khi phát sinh.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo hoạt động.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo hoạt động :

Chi phí cải tạo văn phòng; chi phí thuê văn phòng; và Chi phí vật dụng văn phòng.

3.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo hoạt động.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả

hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí Năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu

nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản

thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối bao gồm lợi nhuận/ (lỗ) đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

04. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	1,616,044	466,024
- Tiền gửi ngân hàng	1,151,453,191	870,823,708
- Các khoản tương đương tiền	20,215,940,306	17,475,869,169
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	13,455,006,414	2,988,929,929
Cộng	34,824,015,955	21,336,088,830

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng có lãi suất từ 1% đến 3%/năm.

05. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG THÁNG 10-12/2020

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	76,097,701	1,116,580,223,600
- Cổ phiếu	75,706,421	1,115,107,065,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	391,280	1,473,158,600
Tổng cộng	76,097,701	1,116,580,223,600

06. Các loại tài sản tài chính

6.1 Tình hình biến động tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	3,572,066	2,317,552	5,068,641	3,814,126
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,251,781	575,000	1,251,781	575,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	10,302,647,315	10,302,647,315
Tổng cộng	4,823,847	2,892,552	10,308,967,737	10,307,036,441

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2 Các khoản cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải thu hoạt động Margin (a)	55,696,301,298	46,105,609,624
- Phải thu nhà đầu tư về hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán (b)	3,063,907,363	11,188,118,329
Cộng	58,760,208,661	57,293,727,953

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực từ 30 đến 90 ngày.

(b) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán, Công ty sẽ thu hồi từ tiền thu bán chứng khoán của nhà đầu tư.

7. Các khoản phải thu

7.1. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	12,478,072,100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	5,000,000	5,000,000
	5,000,000	12,483,072,100

7.2. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như	203,946,681,000	206,594,668,000
- Phải thu khác	38,250,682	44,582,253
	203,984,931,682	206,639,250,253

7.3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Giá trị khoản phải thu VND	Giá trị đã thu hồi			Giá trị chưa thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Thu hồi trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	VND	VND	VND		
Huỳnh Thị Huyền Như:	3,405,332,000	2,647,987,000	6,053,319,000	203,946,681,000	203,946,681,000
210,000,000,000	3,405,332,000	2,647,987,000	6,053,319,000	203,946,681,000	203,946,681,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

08. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng:

Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí bảo trì phần mềm
- Chi phí bảo hiểm tài sản
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
- Chi phí thuê phần mềm

Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
	18,150,000	56,970,000
	504,852,027	156,613,455
	335,020,141	82,734,500
	109,983,252	-
	-	21,745,739
	59,848,634	52,133,216
	-	-
	44,807,000	44,807,000
	15,290,245	-
	583,099,272	258,390,455

09. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Đồ nội thất văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1,215,752,192	1,061,130,000	140,690,247	4,308,102,509	6,725,674,948
- Mua trong kỳ	-	-	1,082,357,460	185,572,000	1,267,929,460
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,153,442,195)	-	(140,690,247)	(96,228,001)	(1,390,360,443)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62,309,997	1,061,130,000	1,082,357,460	4,397,446,508	6,603,243,965
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,189,359,692	1,061,130,000	140,690,247	3,983,729,579	6,374,909,518
- Khấu hao trong kỳ	2,587,500	-	126,275,037	161,959,995	290,822,532
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(1,129,637,195)	-	(140,690,247)	(96,228,001)	(1,366,555,443)
Số dư cuối kỳ	62,309,997	1,061,130,000	126,275,037	4,049,461,573	5,299,176,607
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	26,392,500	-	-	324,372,930	350,765,430
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	956,082,423	347,984,935	1,304,067,358

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	13,912,939,583	13,912,939,583
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	13,912,939,583	13,912,939,583
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	12,671,886,313	12,671,886,313
- Khấu hao trong kỳ	876,591,600	876,591,600
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	13,548,477,913	13,548,477,913
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	1,241,053,270	1,241,053,270
- Tại ngày cuối kỳ	364,461,670	364,461,670

11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đặt cọc thuê văn phòng	500,000,000	600,000,000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ vận chuyển	25,015,400	13,000,000
Cộng	525,015,400	613,000,000

12. Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí vật dụng văn phòng	107,262,328	6,820,000
- Chi phí phần mềm	-	-
- Chi phí thiết bị tin học	26,035,834	182,818,236
- Chi phí cải tạo văn phòng	292,118,701	15,183,334
- Chi phí nội thất văn phòng	306,928,678	-
Cộng	732,345,542	204,821,570

13. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mới giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau :

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	3,921,325,175	3,811,607,072
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,940,949,200	1,565,050,138
Cộng	5,982,274,375	5,496,657,210

14. Vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số cuối kỳ VND
1. Vay ngân hàng Maybank (a)	29,856,975,000	54,826,425,000	50,872,380,000	33,811,020,000
2. Vay thấu chi ngân hàng BIDV (b)	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Tổng cộng:	32,856,975,000	54,826,425,000	53,872,380,000	33,811,020,000

(a) Khoản vay này bằng đồng Đô la Mỹ từ ngân hàng Maybank có thời hạn dưới 01 tháng, chịu lãi suất 4.3%/năm, và một phần khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Maybank và bảo lãnh của Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd.

(b) Đây là khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam từ ngân hàng BIDV có thời hạn dưới 03 tháng, chịu lãi suất 7%/năm, và toàn bộ khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV.

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư - Tiền bán chứng khoán chờ về	3,962,512,169	15,273,643,446
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán - Phí giao dịch	122,492,098	132,223,848
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán cho giao dịch 2 ngày cuối	9,353,645,400	-
Cộng	13,438,649,667	15,405,867,294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3,047,019
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	286,786,143	338,501,063
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-
- Thuế nhà thầu	5,596,816	6,111,553
Cộng	292,382,959	347,659,635

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước như sau:

Chỉ Tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
1. Thuế giá trị gia tăng	3,047,019	78,541,117	78,541,117	-
2. Thuế thu nhập cá nhân	338,501,063	2,218,694,179	(2,270,409,099)	286,786,143
a. Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên	102,610,609	786,496,985	(831,899,850)	57,207,744
b. Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ nhà đầu tư	235,890,454	1,432,197,194	(1,438,509,249)	229,578,399
3. Thuế khác	6,111,553	87,653,417	(88,168,154)	5,596,816
Tổng cộng:	347,659,635	2,384,888,713	(2,280,036,136)	292,382,959

17. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay	33,144,821	49,083,938
- Phải trả cán bộ công nhân viên	288,500,000	365,196,000
- Chi phí phải trả khác	252,135,796	360,635,580
Cộng	573,780,617	774,915,518

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn góp	300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	(625,332,500)	(625,332,500)
Cộng	299,374,667,500	299,374,667,500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau :

Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
	14,700,000	49%

Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương
Các cổ đông khác
Cổ phiếu quỹ

4,000,000	13%
3,300,000	11%
7,937,467	26%
62,533	1%
30,000,000	100%

Cộng

18.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lỗ đã thực hiện
Lỗ chưa thực hiện

Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
(44,730,459,470)	(36,220,997,168)
(204,136,652,295)	(206,652,849,295)
(248,867,111,765)	(242,873,846,463)

Cộng

19. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

19.1 Ngoại tệ các loại

Cuối kỳ

Đầu năm

Chi tiết các loại ngoại tệ USD

1,257.80	1,257.80
1,257.80	1,257.80

19.2 Cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ

Đầu năm

Số lượng cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu

Chi tiết theo loại <= 1 năm

29,937,467	29,937,467
29,937,467	29,937,467

19.3 Cổ phiếu quỹ

Cuối kỳ

Đầu năm

Số lượng cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu

Chi tiết theo loại <= 1 năm

62,533	62,533
62,533	62,533

19.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Cuối kỳ

Đầu năm

VND

VND

Chi tiết theo loại <= 1 năm

3,180,000	4,280,000
3,180,000	4,280,000

19.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
110,000	110,000
110,000	110,000

19.6 Tài sản tài chính

Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
483,595,010,000	522,648,820,000
189,570,000	4,523,000,000
9,836,860,000	9,836,860,000
8,730,610,000	13,788,300,000
502,352,050,000	550,796,980,000

19.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
4,067,680,000	64,283,330,000
47,000,000	255,070,000

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố

4,114,680,000	64,538,400,000
----------------------	-----------------------

19.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
10,733,700,000	12,127,500,000
10,733,700,000	12,127,500,000

**19.9 Tiền gửi Nhà đầu tư
Tiền gửi Nhà đầu tư**

Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
3,692,436,144	2,006,790,742
3,692,436,144	2,006,790,742
3,692,436,144	2,006,790,742

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. Doanh thu hoạt động

20.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	65,894,265	204,777,959	475,374,626	957,364,686
- Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	65,845,765	204,731,259	475,104,510	956,869,797
- Cổ tức	48,500	46,700	249,900	293,900
- Các khoản khác	-	-	20,216	200,989
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1,455,714,233	2,187,429,974	5,441,439,599	9,702,473,034
- Tiền lãi cho vay kỳ quỹ	1,359,095,475	2,010,018,405	5,110,759,481	8,879,688,311
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	96,618,758	177,411,569	330,680,118	822,784,723
Cộng	1,521,608,498	2,392,207,933	5,916,814,225	10,659,837,720

20.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,846,059,735	2,197,391,466	4,829,793,474	7,038,852,825
Doanh thu hoạt động tư vấn chứng khoán	177,000,000	104,602,500	659,735,000	418,410,000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1,642,497	18,251,495	7,302,031	19,706,746
Cộng	2,024,702,232	2,320,245,461	5,496,830,505	7,476,969,571

21. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2,584,434,298	2,862,123,238	9,072,292,125	11,435,561,014
- Chi phí lương	1,257,395,378	1,281,622,891	3,964,621,580	5,361,415,803
- Chi phí thuê văn phòng	268,016,112	351,648,352	1,150,373,624	1,488,555,898
- Chi phí khấu hao	292,675,234	263,816,176	1,112,312,298	1,053,712,205
- Chi phí khác	766,347,574	965,035,819	2,844,984,623	3,531,877,108
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	180,733,319	436,362,992	488,926,359	2,172,402,576
Chi phí lưu ký chứng khoán	50,244,838	107,813,305	236,506,099	334,219,543
Chi phí tư vấn	156,737,727	191,115,000	627,523,182	606,273,945
Cộng	2,972,150,182	3,597,414,535	10,425,247,765	14,548,457,078

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kỳ này VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	300,208	(1,453,707)	1,295,151	9,857,188
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	380,981,317	311,701,230	398,336,652	329,085,364
Cộng	381,281,525	310,247,523	399,631,803	338,942,552
23. Chi phí tài chính				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	VND	VND	VND	VND
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái thực hiện	68,117,923	37,995,000	100,527,033	85,819,296
- Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	108,910,000	(75,760,000)	188,040,000	56,250,000
Cộng	177,027,923	(37,765,000)	288,567,033	142,069,296

24. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Chi phí nhân viên quản lý	1,811,626,337	1,307,345,057	6,313,746,851	7,502,720,469
Chi phí chuyên gia	119,614,971	158,261,565	547,804,502	529,198,307
Chi phí thuê văn phòng	201,012,084	248,351,648	861,490,824	802,353,194
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	38,825,149	1,714,987	144,943,821	59,505,399
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,615,072	-	55,101,834	-
Chi phí khác	596,924,764	530,609,258	(795,072,388)	1,844,084,102
Cộng	2,791,618,377	2,246,282,515	7,128,015,444	10,737,861,471

25. Nhưng thông tin khác**25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>		<u>Nội dung nghiệp vụ</u>		<u>Phải thu/(phải trả)</u>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	6,982,549,035	1,097,968,747		
		Đặt cọc thuê văn phòng	500,000,000	600,000,000		

25.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này. Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

26. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 04 năm 2020

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 04 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập



Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát



Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư

Lập ngày 18/01/2021

